

BIÊN BẢN HỌP NIÊM YẾT
Quyết định về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu – chi ngân sách năm 2024

Căn cứ Biên bản số 353/BB-GDDT ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-THCSLN ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu - chi ngân sách năm 2024;

Hôm nay, lúc 09 giờ 40 phút ngày 10 tháng 3 năm 2024, tại Phòng họp Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn, đại diện Ban Chấp hành Công đoàn đơn vị và Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn thực hiện ký niêm yết công khai Quyết định về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu - chi ngân sách năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn, cụ thể như sau:

I. Thành phần tham dự

- Ông Phạm Văn Công - Hiệu trưởng
- Ông Lê Cáo Bá Chiến - Chủ tịch Công đoàn trường
- Bà Lê Thị Kim Duyên - Thư kí Hội đồng trường

II. Nội dung cuộc họp

Niêm yết Quyết định công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 (Quyết định số 16/QĐ-THCSLN ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024).

- Thời gian niêm yết: 15 ngày (kể từ ngày 10/3/2025 đến ngày 25/3/2025).

- Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông tin của nhà trường, trang website của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn.

Biên bản được thông qua cho tất cả thành phần tham dự cùng nghe và thống nhất; được lập thành 02 bản 01 bản lưu hồ sơ công khai, 01 bản để niêm yết.

Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn thông báo đến toàn thể cán bộ, viên chức được biết./.

THƯ KÍ



Lê Thị Kim Duyên

**CHỦ TỊCH CÔNG
ĐOÀN ĐƠN VỊ**



Lê Cao Bá Chiến

CHỦ TỌA

(Ký tên, đóng dấu)



Phạm Văn Công

Số: 16 /QĐ-THCSLN

Cần Giờ, ngày 10 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2024 của Trường THCS Lý Nhơn

- Căn cứ Quyết định số 555/1998/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 08 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập trường THCS Lý Nhơn;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ vào Biên bản số 353/BB-GDĐT ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2024 được công khai đến toàn thể viên chức, người lao động trong hợp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.



Phạm Văn Công

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn

Chương: 622

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	288.000.000	507.285.996	176,14%	
I	Số thu phí, lệ phí; dịch vụ	288.000.000	507.285.996	176,14%	
1	Lệ phí	0	0		
2	Phí	0	0		
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	288.000.000	507.285.996	176,14%	
	- Thu học phí tại đơn vị	77.000.000	0	0,00%	
	- Thu học phí tại đơn vị tồn năm trước chuyển sang (40% CCTL: 27.786.000 đồng, 60% hoạt động: 1.304.651 đồng)		29.090.651		
	- Thu học phí NSNN cấp bù	0	211.460.000		
	- Thu học phí NSNN cấp bù tồn năm trước chuyển sang (40% CCTL: 88.750.000 đồng, 60% hoạt động: 93.345 đồng)		88.845.345		
	- Nguồn tổ chức học buổi 2	211.000.000	177.890.000	84,31%	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	288.000.000	507.285.996	176,14%	
1	Chi dịch vụ	288.000.000	507.285.996	176,14%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	288.000.000	507.285.996	176,14%	
1.1.1	Học phí công lập	77.000.000	29.090.651	37,78%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	* Chi thanh toán cá nhân	43.155.000	28.815.600	66,77%	
	- Mục 6000. Tiền lương	30.800.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	30.800.000	0	0,00%	
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	12.355.000	1.029.600	8,33%	
	+ Tiểu mục 6105. Phụ cấp làm thêm giờ (bồi dưỡng HSG)	0	0		
	+ Tiểu mục 6112. PC ưu đãi YTHĐ	12.355.000	1.029.600	8,33%	
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	27.786.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi thu nhập tăng thêm theo NQ08/2023	0	27.786.000		
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	33.845.000	275.051	0,81%	
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	10.582.000	275.051	2,60%	
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	6.915.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	2.245.000	275.051	12,25%	
	+ Tiểu mục 6503. Thanh toán tiền nhiên liệu	0	0		
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.422.000	0	0,00%	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	2.700.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	1.600.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6599. Vật tư văn phòng	1.100.000	0	0,00%	
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.600.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí; thuê bao điện thoại	550.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet	1.050.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	2.000.000	0	0,00%	
	- Mục 6700. Công tác phí	4.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6701. Tiền tàu xe	2.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6702. Tiền phụ cấp công tác phí	1.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6703. Tiền thuê phòng ngủ	1.000.000	0	0,00%	
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	1.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6758. Đào tạo cán bộ	1.000.000	0	0,00%	
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	6.363.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị công nghệ thông tin	1.200.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	1.163.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước	1.000.000	0	0,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	+ Tiểu mục 6949. Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.000.000	0	0,00%	
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	5.600.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho chuyên môn	1.400.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7004. Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động. (TPT, BV, TDDT)	700.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7006. Sách, tài liệu, chế độ dùng cho CM	3.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7049. Hỗ trợ phần mềm	500.000	0	0,00%	
	- Mục 7050. Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7053. Phần mềm trực tuyến	0	0	0,00%	
	- Mục 7750. Chi khác	0	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7799: Nộp thuế thu nhập DN	0	0	0,00%	
1.1.2	Học phí cấp bù	0	300.305.345		
	* Chi thanh toán cá nhân	0	185.425.680		
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	0	10.558.080		
	+ Tiểu mục 6105. Làm thêm giờ (bồi dưỡng HSG)		0		
	+ Tiểu mục 6112. PC ưu đãi YTHĐ		10.558.080		
	- Mục 6250. Phúc lợi tập thể	0	1.533.600		
	+ Tiểu mục 6299. Tiền nước uống GV-HS		1.533.600		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	173.334.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi thu nhập tăng thêm theo NQ08/2023	0	173.334.000		
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	0	114.879.665		
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	0	22.162.120		
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện		12.697.911		
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước		8.064.709		
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền thu gom và vận chuyển rác		1.399.500		
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	0	27.141.330		
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm, photocopy		9.715.330		
	+ Tiểu mục 6599. Vật tư văn phòng		17.426.000		
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	3.421.135		
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí; thuê bao điện thoại		351.135		
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet		1.750.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	+ Tiểu mục 6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	0	1.320.000		
	- Mục 6700. Công tác phí	0	3.364.000		
	+ Tiểu mục 6701. Tiền tàu xe		1.884.000		
	+ Tiểu mục 6702. Tiền phụ cấp công tác phí		1.480.000		
	+ Tiểu mục 6703. Tiền thuê phòng ngủ		0		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	0	27.086.200		
	+ Tiểu mục 6754. Chi tiền thuê máy photocopy		3.086.200		
	+ Tiểu mục 6758. Đào tạo cán bộ		24.000.000		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	0	14.255.080		
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị công nghệ thông tin	0	0		
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0		
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước	0	4.960.080		
	+ Tiểu mục 6949. Thiết bị cơ sở hạ tầng khác (PCCC)	0	9.295.000		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	17.449.800		
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua đồ dùng dạy học	0	0		
	+ Tiểu mục 7049. Chi thay bạt bằng Pano, băng rom		8.149.800		
	+ Tiểu mục 7049. Chi phần mềm		9.300.000		
1.1.3	Nguồn tổ chức học buổi 2	211.000.000	177.890.000	84,31%	
	* Chi thanh toán cá nhân	180.040.000	149.126.800	82,83%	
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	11.240.000	6.814.800	60,63%	
	+ Tiểu mục 6105. Làm thêm giờ (bồi dưỡng HSG)	8.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6112. PC ưu đãi YTHĐ		3.088.800		
	+ Tiểu mục 6113. PC trách nhiệm TPT	3.240.000	3.726.000	115,00%	
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	168.800.000	142.312.000	84,31%	
	+ Tiểu mục 6449. Chi 80% công tác phục vụ học buổi 2	168.800.000	142.312.000	84,31%	
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	30.960.000	28.763.200	92,90%	
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	11.084.000	15.430.792	139,22%	
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	4.780.000	10.235.212	214,13%	
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	3.460.000	5.195.580	150,16%	
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền thu gom và vận chuyển rác	2.844.000	0	0,00%	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	10.000.000	0	0,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	5.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6599. Vật tư văn phòng	5.000.000	0	0,00%	
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.376.000	844.892	35,56%	
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí; thuê bao điện thoại	550.000	144.892	26,34%	
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet	0	700.000		
	+ Tiểu mục 6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	1.826.000	0	0,00%	
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	0	3.769.716		
	+ Tiểu mục 6754. Chi tiền thuê máy photocopy	0	3.769.716		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	5.500.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị công nghệ thông tin	2.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	3.500.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước	0	0		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.000.000	5.160.000	258,00%	
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua đồ dùng dạy học	2.000.000	5.160.000	258,00%	
	+ Tiểu mục 7049. Chi mua hoá đơn điện tử học phí		0		
	- Mục 7750. Chi khác	0	3.557.800		
	+ Tiểu mục 7799: Nộp thuế thu nhập DN		3.557.800		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1,2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.783.711.378	8.776.003.658	99,91%	
3.1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.320.311.378	8.313.803.680	99,92%	
a.	Kinh phí chi thường xuyên	5.088.351.000	5.087.951.000	99,99%	
	* Chi thanh toán cá nhân	4.657.293.000	4.790.838.320	102,87%	
	- Mục 6000. Tiền lương	2.529.866.000	2.324.013.200	91,86%	
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	2.529.866.000	2.324.013.200	91,86%	
	+ Tiểu mục 6003. Lương hợp đồng	0	0	0,00%	
	- Mục 6050. Tiền công	254.014.800	235.430.000	92,68%	
	+ Tiểu mục 6051. Tiền lương hợp đồng NĐ161	254.014.800	235.430.000	92,68%	
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	1.126.792.311	1.202.832.556	106,75%	
	+ Tiểu mục 6101. Phụ cấp chức vụ	41.817.000	40.140.000	95,99%	
	+ Tiểu mục 6102. Phụ cấp khu vực	55.984.000	56.070.000	100,15%	
	+ Tiểu mục 6105. Phụ cấp thêm giờ	20.000.000	16.194.230		
	+ Tiểu mục 6112. Phụ cấp ưu đãi	599.298.270	650.995.080	108,63%	
	+ Tiểu mục 6113. Phụ cấp trách nhiệm	8.004.000	6.570.000	82,08%	
	+ Tiểu mục 6115. Phụ cấp thâm niên vượt khung	0	0		
	+ Tiểu mục 6115. Phụ cấp thâm niên	390.853.041	422.027.246	107,98%	
	+ Tiểu mục 6149. Phụ cấp bồi dưỡng GV dạy TD	10.836.000	10.836.000	100,00%	
	- Mục 6250. Phúc lợi tập thể	0	12.557.536		
	+ Tiểu mục 6299. Tiền trợ cấp tết	0	12.557.536		
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	548.019.889	703.087.201	128,30%	
	+ Tiểu mục 6301. Bảo hiểm xã hội 17%	394.925.726	508.616.275	128,79%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	+ Tiểu mục 6302. Bảo hiểm y tế 3%	74.996.582	89.755.813	119,68%	
	+ Tiểu mục 6303. Kinh phí công đoàn 2%	48.685.054	59.837.208	122,91%	
	+ Tiểu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp 1%	29.412.527	29.918.604	101,72%	
	+ Tiểu mục 6349. Bảo hiểm TN và bệnh NN 0,5%	0	14.959.301		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	198.600.000	312.917.827	157,56%	
	+ Tiểu mục 6404. Chi thu nhập tăng thêm		113.017.827		
	+ Tiểu mục 6449. Hỗ trợ nhân viên y tế học đường	5.400.000	5.400.000	100,00%	
	+ Tiểu mục 6449. Trợ cấp ngành	193.200.000	193.200.000	100,00%	
	+ Tiểu mục 6449. Trợ cấp tết TP	0	1.300.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi 10% chi thường xuyên (CCTL)	0	0		
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	431.058.000	297.112.680	68,93%	
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	67.578.000	32.714.076	48,41%	
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	31.250.000	21.754.536	69,61%	
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	25.640.000	6.761.040	26,37%	
	+ Tiểu mục 6503. Thanh toán tiền nhiên liệu	5.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	5.688.000	4.198.500	73,81%	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	83.502.000	44.245.850	52,99%	
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	45.000.000	28.625.850	63,61%	
	+ Tiểu mục 6559. Vật tư văn phòng	38.502.000	15.620.000	40,57%	
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.800.000	4.479.236	14,54%	
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí; thuê bao điện thoại	3.600.000	353.236	9,81%	
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet	4.200.000	4.126.000	98,24%	
	+ Tiểu mục 6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	23.000.000	0	0,00%	
	- Mục 6700. Công tác phí	53.634.000	19.888.000	37,08%	
	+ Tiểu mục 6701. Tiền tàu xe	12.000.000	8.078.000	67,32%	
	+ Tiểu mục 6702. Tiền phụ cấp công tác phí	7.000.000	7.130.000	101,86%	
	+ Tiểu mục 6703. Tiền thuê phòng ngủ	5.834.000	2.280.000	39,08%	
	+ Tiểu mục 6704. Tiền khoán công tác phí	28.800.000	2.400.000	8,33%	
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	63.600.000	88.960.179	139,87%	
	+ Tiểu mục 6751. Thuê phương tiện vận chuyển	15.000.000	21.600.000	144,00%	
	+ Tiểu mục 6757. Thuê hợp đồng khoán		66.256.000		
	+ Tiểu mục 6758. Đào tạo cán bộ	48.600.000	1.104.179	2,27%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	+ Tiểu mục 6799. Thuê mướn khác	0	0		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	68.244.000	43.665.000	63,98%	
	+ Tiểu mục 6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000	7.030.000	70,30%	
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị công nghệ thông tin	25.000.000	36.635.000	146,54%	
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	15.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6921. Đường điện, cấp thoát nước	9.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6949. Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	9.244.000	0	0,00%	
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	63.700.000	61.500.339	96,55%	
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua hàng hóa vật tư	20.000.000	14.043.728	70,22%	
	+ Tiểu mục 7004. Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động. (TPT, BV, TDDT)	3.700.000	1.700.000	45,95%	
	+ Tiểu mục 7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ CM	15.000.000	0	0,00%	
	+ Tiểu mục 7049. Chi khác	25.000.000	45.756.611	183,03%	
	- Mục 7750. Chi khác	0	1.660.000		
	+ Tiểu mục 7756. Phí chuyển lương		1.660.000		
b.	Kinh phí cải cách tiền lương	3.231.960.378	3.225.852.680	99,81%	
	- Mục 6000. Tiền lương	0	0		
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế		0		
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	0	0		
	+ Tiểu mục 6101. Phụ cấp chức vụ		0		
	+ Tiểu mục 6102. Phụ cấp khu vực		0		
	+ Tiểu mục 6112. Phụ cấp ưu đãi		0		
	+ Tiểu mục 6113. Phụ cấp trách nhiệm		0		
	+ Tiểu mục 6115. Phụ cấp thâm niên		0		
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	0	0		
	+ Tiểu mục 6301. Bảo hiểm xã hội 17,5%		0		
	+ Tiểu mục 6302. Bảo hiểm y tế 3%		0		
	+ Tiểu mục 6303. Kinh phí công đoàn 2%		0		
	+ Tiểu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp 1%		0		
	+ Tiểu mục 6349. Bảo hiểm TN và bệnh NN 0,5%		0		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.231.960.378	3.225.852.680	99,81%	
	+ Tiểu mục 6449. Chi thu nhập tăng thêm theo NQ08	3.231.960.378	3.225.852.680	99,81%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (có mục tiêu)	463.400.000	462.199.978	99,74%	
3.1.2.1	Nguồn 12. Kinh phí không tự chủ	344.400.000	343.200.000		
	<i>* Chi thanh toán cá nhân</i>	87.900.000	87.900.000	100,00%	
	- Mục 6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	39.300.000	39.300.000	100,00%	
	+ Tiểu mục 6156. Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0	0		
	+ Tiểu mục 6157. Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	39.300.000	39.300.000	100,00%	
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	48.600.000	48.600.000	0,00%	
	+ Tiểu mục 6449. Chi hỗ trợ 20/11		0	0,00%	
	+ Tiểu mục 6449. Trợ cấp tết	48.600.000	48.600.000	0,00%	
	<i>* Chi hàng hoá, dịch vụ</i>	256.500.000	255.300.000	99,53%	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	4.500.000	4.500.000	100,00%	
	+ Tiểu mục 6552. Máy in Laser	4.500.000	4.500.000	100,00%	
	- Mục 6950. Mua sắm TSCĐ phục vụ công tác CM	18.100.000	16.900.000	93,37%	
	+ Tiểu mục 6956. Máy vi tính	18.100.000	16.900.000	93,37%	
	- Mục 7750. Chi khác	233.900.000	233.900.000	100,00%	
	+ Tiểu mục 7766. Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	233.900.000	233.900.000	100,00%	
3.1.2.1	Nguồn 18. Quỹ khen thưởng	119.000.000	118.999.978	100%	
	- Mục 6200. Chi khen thưởng	119.000.000	118.999.978	100%	
	+ Tiểu mục 6201. Khen thưởng thường xuyên	119.000.000	118.999.978	100%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Tình hình thực hiện năm 2024	Tình hình thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Tình hình thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

*** Hình thức công khai**

- 1. Niêm yết tại văn phòng, bảng tin.
- 2. Công khai Website trường.

Cần Giờ, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Phạm Văn Công